

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG PHÚ
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 41/2023/DS-ST
Ngày: 18-7-2023
V/v Tranh chấp chia thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Thái Ngọc**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Thanh Rực**.

2. Bà **Trần Thúy Kiều**.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Hoàng Thị Hiền** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:* Bà **Lê Hồng Như** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2021/TLST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp chia thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2023/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1973; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1961; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Bị đơn: Bà **Nguyễn Ngọc N**, sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Nguyễn Văn N1**, sinh năm 1957; Địa chỉ: Ấp E, xã F, huyện G, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2. Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1961; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1968 – chết ngày 23/7/2021;

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T1:

3.1. Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1987; Địa chỉ: Ấp H, phường M, thị xã N, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3.2. Bà Huỳnh Thị T2, sinh năm 1988; Địa chỉ: Ấp H, phường M, thị xã N, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

5. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1972; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

6. Ông Nguyễn Văn S1, sinh năm 1973; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

7. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1974; Địa chỉ: Đường T, Phường S, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

8. Ông Phùng Vũ P, sinh năm 1987; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

9. Ông Phùng Văn P1, sinh năm 2000; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

10. Bà Đinh Thị Kim T3, sinh năm 2002; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

11. Ông Phùng Vũ L, sinh năm 2004; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/4/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:***

Cha mẹ của bà Nguyễn Thị H tên cụ Nguyễn Hùng S3, sinh năm 1937 chết ngày 09/10/2010 và cụ Nguyễn Thị U, sinh năm 1937 chết ngày 10/12/2009. Cha mẹ của bà Nguyễn Thị H có cha mẹ ruột (ông nội, bà nội) đã chết trước đây nhưng không nhớ rõ năm nào. Cụ Nguyễn Hùng S3 và cụ Nguyễn Thị U có tất cả 10 người con tên:

1. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1957; Địa chỉ: Ấp E, xã F, huyện G, tỉnh Sóc Trăng.

2. Nguyễn Thị C, không nhớ rõ năm sinh và đã hy sinh trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước và hiện nay đang được thờ cúng tại nhà thờ tổ (nhà thờ hương hỏa) do bà Nguyễn Ngọc N quản lý. Bà Nguyễn Thị C không có chồng và không có con.

3. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

4. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

5. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968 – chết ngày 23/7/2021; Có chồng tên Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1968 và đã chết ngày 22/10/2009. Bà Thủy không có cha mẹ

nuôi. Bà Nguyễn Thị T1 có hai người con ruột tên:

5.1. Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1987; Địa chỉ: Ấp H, phường M, thị xã N, tỉnh Vĩnh Long.

5.2. Bà Huỳnh Thị T2, sinh năm 1988; Địa chỉ: Ấp H, phường M, thị xã N, tỉnh Vĩnh Long.

Ngoài ra bà Thủy không có con nuôi cũng như không có cha mẹ nuôi.

6. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1972; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

7. Ông Nguyễn Văn S1, sinh năm 1973; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

8. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng

9. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1974; Địa chỉ: Đường T, Phường S, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Bà Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra cụ Nguyễn Hùng S3 và cụ Nguyễn Thị U không có con nuôi nào khác. Hiện nay các anh chị em còn sống là 08 người. So với nội dung đơn khởi kiện có sự thay đổi. Vì trước đây chưa nêu thông tin về người con của cha mẹ là Nguyễn Thị C đã hy sinh.

Cha mẹ của bà Nguyễn Thị H có phần tài sản để lại là căn nhà chính thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng do bà Nguyễn Thị N quản lý.

Nay bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cha mẹ để lại là quyền sử dụng đất có diện tích 1.166m² thuộc thửa số 755, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Bà H yêu cầu được chia làm 09 phần cho các đồng thừa kế và bà H yêu cầu được nhận bằng hiện vật là đất. Đối với căn nhà, bà H yêu cầu được làm hương quả và giao quyền cho ông Nguyễn Văn T để chăm lo hương khói cho ông bà.

Giá trị đất tạm tính là: $1.166\text{m}^2 \times 100.000\text{đồng/m}^2 = 116.600.000$ đồng.

Giá trị nhà tạm tính là: 150.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị H thống nhất với kết quả đo đạc thẩm định và kết quả định giá tài sản đã thực hiện. Bà H thống nhất và không yêu cầu định giá lại.

Đối với căn nhà phụ phía sau nhà chính là tài sản riêng của vợ chồng ông P, bà N và không liên quan đến di sản thừa kế. Không tranh chấp đối với phần tài sản này.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện bà Nguyễn Thị H đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ gồm có: Giấy thỏa thuận gia đình được viết trên giấy tập học sinh gồm

04 trang được viết bằng mực màu xanh trên giấy tập học sinh phần cuối có đề ngày 12/12/2009 âl;

Chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị H (bản chứng thực);

- Tờ khai quan hệ thừa kế theo pháp luật do bà Nguyễn Thị H lập ngày 13/5/2021 (03 bản);

- Trích lục khai tử mang tên Nguyễn Hùng S3;

- Trích lục khai tử mang tên Nguyễn Thị U;

- Bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 967133 do Ủy ban nhân dân huyện Long Phú cấp 02/4/1996 mang tên ông Nguyễn Hùng S3;

- Biên bản hòa giải cơ sở lập ngày 16/10/2020 (bản photo);

- Biên bản về việc ngăn chặn việc xây dựng của bà Nguyễn Ngọc N ngày 11/10/2018 (bản photo);

- Sổ hộ khẩu mang tên ông Phan Văn Nam chủ hộ (bản chứng thực);

- Hợp đồng ủy quyền giữa bà Nguyễn Thị H với ông Nguyễn Văn T lập ngày 05/10/2021 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B;

**** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Ngọc N trình bày:***

Bà Nguyễn Ngọc N thống nhất với nội dung mà bà Nguyễn Thị H đã trình bày về mối quan hệ nhân thân, huyết thống cũng như việc xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Hùng S3, cụ Nguyễn Thị U. Hiện nay các anh chị em còn sống là 08 người. Cha mẹ của bà N có phần tài sản để lại là căn nhà chính thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Trong quá trình quản lý tài sản trên bà N cùng chồng tên Phùng Vũ P có xây dựng thêm căn nhà sau và mái che để có thêm không gian trong những dịp anh chị em họp mặt trong khi cúng, giỗ ông bà, cha mẹ. Bà N cùng chồng cũng thống nhất xác định đây là tài sản dùng vào việc thờ cúng trong thân tộc và bà N xác định căn nhà trên đã được cha mẹ cho riêng bà khi con sống.

Đối với kết quả đo đạc, thẩm định phần còn lại của thửa đất 755, tờ bản đồ số 04 bà Nguyễn Ngọc N có ý kiến như sau:

Phần diện tích đất của ông Nguyễn Văn B quản lý, sử dụng với diện tích 167,7m²; diện tích đất của ông Nguyễn Văn S1 quản lý, sử dụng với diện tích 124,2m²; diện tích đất của nhà làm nơi thờ cúng là nhà chính, nhà sau và mái che do vợ chồng cùng các con đang quản lý với diện tích 136,1m²; diện tích đất của bà Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng với diện tích 108,1m²; diện tích đất của ông Nguyễn Văn S quản lý, sử dụng với diện tích 168,1m² cũng như diện tích nhà mồ, diện tích đất bà Nguyễn Thị N quản lý bà N thống nhất và không có ý kiến. Tuy nhiên phần đất theo ông T xác định cho bà Nguyễn Thị O thì bà N không đồng ý phần này. Vì phần đất bà O cấp sau phần đất có phần hoa lợi là các cây trồng hàng năm gia đình thu hoạch dùng vào việc thờ cúng, nhang khói.

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H không đồng ý việc bà H yêu cầu giao căn nhà thờ cúng, hương hỏa cho ông T. Bà Nguyễn Thị H yêu cầu

tiếp tục quản lý nhà thờ cúng hương hỏa đất cấp nhà thờ cúng, đất mà ông T xác định của bà O có diện tích 138,7m² để gia đình thu hoa lợi dùng vào việc thờ cúng cùng với phần đất mồ mả cha mẹ. Vợ chồng bà Nguyễn Thị H cùng với hai người con Phùng Văn P1, sinh năm 2000, Phùng Vũ L, sinh 2004 và dâu Đinh Thị Kim T3, sinh năm 2002 cùng ở trên phần này nhưng không có công sức đóng góp và xác định không yêu cầu gì. Bà Nguyễn Ngọc N cũng thống nhất với kết quả đo đạc, thẩm định phần còn lại của thửa đất 755, tờ bản đồ số 04 là di sản của cụ Nguyễn Hùng S3, cụ Nguyễn Thị U để lại.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn N1 trình bày:** Ông Nguyễn Văn N1 cũng thống nhất xác định lời trình bày của bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Ngọc N về cha mẹ ruột là tên Nguyễn Hùng S3, Nguyễn Thị U có tất cả 10 người con và hiện tại cũng thống nhất xác định còn lại 08 anh chị em ruột. Thống nhất về hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Hùng S3, cụ Nguyễn Thị U. Ông Nguyễn Văn N1 cũng thống nhất xác định phần tài sản để lại là căn nhà chính thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Ông Nguyễn Văn N1 cũng thống nhất với kết quả đo đạc, thẩm định phần còn lại của thửa đất 755, tờ bản đồ số 04 là di sản của cụ Nguyễn Hùng S3, cụ Nguyễn Thị U để lại. Ông Nguyễn Văn N1 yêu cầu được Tòa án xem xét miễn án phí do ông hiện tại là người trên 60 tuổi.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn T trình bày:**

Ông Nguyễn Văn T cũng thống nhất xác định lời trình bày của bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Ngọc N về cha mẹ ruột là tên Nguyễn Hùng S3, Nguyễn Thị U có tất cả 10 người con và hiện tại cũng thống nhất xác định còn lại 08 anh chị em ruột. Thống nhất về hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Hùng S3, cụ Nguyễn Thị U. Ông Nguyễn Văn T cũng thống nhất xác định phần tài sản để lại là căn nhà chính thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Ông Nguyễn Văn T cũng thống nhất với kết quả đo đạc, thẩm định phần còn lại của thửa đất 755, tờ bản đồ số 04 là di sản của cụ Nguyễn Hùng S3, cụ Nguyễn Thị U để lại. Ông Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu Tòa án xem xét miễn án phí do thuộc trường hợp là người trên 60 tuổi.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn B trình bày:** Ông Nguyễn Văn B cũng thống nhất xác định lời trình bày của bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Ngọc N về cha mẹ ruột là tên Nguyễn Hùng S3, Nguyễn Thị U có tất cả 10 người con và hiện tại cũng thống nhất xác định còn lại 08 anh chị em ruột. Thống nhất về hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Hùng S3, cụ Nguyễn Thị U. Ông Nguyễn Văn B cũng thống nhất xác định phần tài sản để lại là căn nhà chính thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Ông Nguyễn Văn B cũng thống nhất với kết quả đo đạc, thẩm định phần còn lại của thửa đất 755, tờ bản đồ số 04 là di sản của cụ Nguyễn Hùng S3, cụ Nguyễn Thị U để lại.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn S trình bày:** Ông Nguyễn Văn S cũng thống nhất xác định lời trình bày của bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Ngọc N về cha mẹ ruột là tên Nguyễn Hùng S3, Nguyễn Thị U có tất cả 10 người con và hiện tại cũng thống nhất xác định còn lại 08 anh chị em ruột. Thống nhất về hàng

thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Hùng S3, cụ Nguyễn Thị U. Ông Nguyễn Văn S cũng thống nhất xác định phần tài sản để lại là căn nhà chính thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Ông Nguyễn Văn S cũng thống nhất với kết quả đo đạc, thẩm định phần còn lại của thửa đất 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng là di sản của cụ Nguyễn Hùng S3, cụ Nguyễn Thị U để lại.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn S1 trình bày:** Ông Nguyễn Văn S1 cũng thống nhất xác định lời trình bày của bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Ngọc N về cha mẹ ruột là tên Nguyễn Hùng S3, Nguyễn Thị U có tất cả 10 người con và hiện tại cũng thống nhất xác định còn lại 08 anh chị em ruột. Thống nhất về hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Hùng S3, cụ Nguyễn Thị U. Ông Nguyễn Văn S1 cũng thống nhất xác định phần tài sản để lại là căn nhà chính thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Ông Nguyễn Văn S1 cũng thống nhất với kết quả đo đạc, thẩm định phần còn lại của thửa đất 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng là di sản của cụ Nguyễn Hùng S3, cụ Nguyễn Thị U để lại.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị O trình bày:** Bà Nguyễn Thị O cũng thống nhất xác định lời trình bày của bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Ngọc N về cha mẹ ruột là tên Nguyễn Hùng S3, Nguyễn Thị U có tất cả 10 người con và hiện tại cũng thống nhất xác định còn lại 08 anh chị em ruột. Thống nhất về hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Hùng S3, cụ Nguyễn Thị U. Bà Nguyễn Thị O cũng thống nhất xác định phần tài sản để lại là căn nhà chính thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Bà Nguyễn Thị O cũng thống nhất với kết quả đo đạc, thẩm định phần còn lại của thửa đất 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng là di sản của cụ Nguyễn Hùng S3, cụ Nguyễn Thị U để lại. Bà O cũng đưa ra yêu cầu nhận hiện vật là phần đất.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T1 là ông Huỳnh Văn C, bà Huỳnh Thị T2 cùng thống nhất trình bày ý kiến:** Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế đối với do bà Nguyễn Thị H khởi kiện chia di sản là quyền sử dụng đất có diện tích 1.166m² thuộc thửa số 755, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Bà H yêu cầu được chia làm 09 phần cho các đồng thừa kế và bà H yêu cầu được nhận bằng hiện vật là đất. Đối với căn nhà, bà H yêu cầu được làm hương quả và giao quyền cho ông Nguyễn Văn T để chăm lo hương khói cho ông bà. Trong vụ án này ông C, bà T2 có ý kiến sẽ được nhận phần thừa kế của mẹ là bà Nguyễn Thị T1 theo quy định của pháp luật, nhận bằng giá trị. Về mối quan hệ huyết thống, ông C và bà T2 cùng thống nhất xác định mẹ là bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968 – chết ngày 23/7/2021. Cha tên Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1968 – chết ngày 22/10/2009. Bà Nguyễn Thị T1, ông Huỳnh Văn Đ có 02 người con chung tên: Huỳnh Văn C, sinh ngày 16/7/1987 và Huỳnh Thị T2, sinh ngày 16/02/1988. Ngoài ra Bà Nguyễn Thị T1, ông Huỳnh Văn Đ không có cha mẹ nuôi hoặc con nuôi nào khác. Đối với số liệu đo đạc, thẩm định, định giá tài sản tranh chấp ông C, bà T2 không có ý kiến gì và đồng ý thực hiện theo trình tự tố tụng.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Phùng Vũ P trình bày:** Ông P thống

nhất với ý kiến và lời trình bày của vợ là Nguyễn Ngọc N xác định vợ chồng ông P, bà N đang trực tiếp quản lý phần tài sản của cha mẹ vợ để lại là căn nhà chính thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Trong quá trình quản lý tài sản trên vợ chồng ông P có xây dựng thêm căn nhà sau và mái che để có thêm không gian trong những dịp anh chị em họp mặt trong khi cúng, giỗ ông bà, cha mẹ. Ông P cũng thống nhất xác định đây là tài sản dùng vào việc thờ cúng trong thân tộc và không tranh chấp. Vợ chồng cùng với hai người con và dâu cùng ở trên phần này nhưng không có công sức đóng góp và xác định không yêu cầu gì trong vụ án.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá theo giá thị trường với kết quả như sau:*

1. Phần đất được xác định vị trí số 01 do ông Nguyễn Văn B đang quản lý, sử dụng:

- Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng (vị trí số 5) có số đo: 4,5m;
- Hướng Tây giáp đường Nam Sông Hậu, có số đo: 08m;
- Hướng Nam giáp một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 do ông Nguyễn Văn S1 quản lý, sử dụng (vị trí số 2) có số đo: 30,4m
- Hướng Bắc giáp phần đất của bà Trương Thị Trúc M (thửa 1351) có số đo 32,3m.

Diện tích: 190,7m² thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Định giá theo giá thị trường xác định giá trị 2.543.000đ/m² thành tiền 484.950.100 đồng.

2. Phần đất được xác định vị trí số 02 do ông Nguyễn Văn S1 đang quản lý, sử dụng:

- Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa 755, tờ bản đồ số 04 do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng (vị trí số 5) có số đo 5,20m;
- Hướng Tây giáp đường Nam Sông Hậu có số đo 5m;
- Hướng Nam giáp một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng (vị trí số 3) có số đo 29,7m;
- Hướng Bắc giáp một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 do ông Nguyễn Văn B quản lý, sử dụng (vị trí số 1) có số đo: 30,4m;

Diện tích: 149,9m² thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Định giá theo giá thị trường xác định giá trị 2.543.000đ/m² thành tiền 381.195.700 đồng.

3. Phần đất được xác định vị trí số 03 do bà Nguyễn Ngọc N đang quản lý, sử dụng:

- Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng (vị trí số 5) có số đo 4,4m;

- Hướng Tây giáp đường Nam Sông Hậu, có số đo 5,1m;

- Hướng Nam giáp một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 do bà Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng (vị trí số 4) có số đo 28,3m;

- Hướng Bắc giáp một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 do ông Nguyễn Văn S1 quản lý, sử dụng (vị trí số 2) có số đo 29,7m;

Diện tích: 136,1m² thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Định giá theo giá thị trường xác định giá trị 2.543.000đ/m² thành tiền 346.102.300 đồng.

4. Phần đất được xác định vị trí số 04 bà Nguyễn Thị H đang quản lý, sử dụng:

- Hướng Đông giáp: phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng (vị trí số 5) có số đo 4,40m;

- Hướng Tây giáp đường Nam Sông Hậu, có số đo 5,20m;

- Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 được xác định vị trí số 07 có lối đi ra nhà mồ do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng có số đo 27,1m;

- Hướng Bắc giáp một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng (vị trí số 3) có số đo 28,3m;

Diện tích: 140,1m² thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Định giá theo giá thị trường xác định giá trị 2.543.000đ/m² thành tiền 356.274.300 đồng.

5. Phần đất được xác định vị trí số 05 do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng:

- Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 (vị trí số 6) có số đo 20,30m;

- Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 do: ông Nguyễn Văn B quản lý, sử dụng (1) có số đo 4,50m + do ông Nguyễn Văn S1 quản lý, sử dụng (2) có số đo 5,20m + do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng (3) có số đo 4,40m + do bà Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng (4) có số đo 5m + giáp phần còn lại vị trí số 07 do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng có số đo 1,4m;

- Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 được xác định vị trí số 07 có lối đi ra nhà mồ do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng có số đo 7,30m;

- Hướng Bắc giáp phần đất của bà Trương Thị Trúc M (thửa 1351) có số đo 7,60m;

Diện tích: 152,2m² thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Định giá theo giá thị trường xác định giá trị 1.447.000đ/m² thành tiền 220.233.400 đồng.

6. Phần đất được xác định vị trí số 06:

- Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 (vị trí số 8) có số đo 20,10m;

- Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 (vị trí số 5) do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng có số đo: 20,30m;

- Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 được xác định vị trí số 07 có lối đi ra nhà mồ do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng có số đo 7,20m;

- Hướng Bắc giáp phần đất của bà Trương Thị Trúc M (thửa 1351) có số đo 7,70m;

Diện tích: 149,9m² thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Định giá theo giá thị trường xác định giá trị 1.447.000đ/m² thành tiền 216.905.300 đồng.

7. Phần đất có nhà mồ được xác định tại vị trí số 07:

- Hướng Đông giáp phần đất của ông Phan Văn S4 (thửa 754) có số đo 21,60m.

- Hướng Tây giáp đường Nam Sông Hậu có số đo 1,8m + giáp phần còn lại của thửa 755 đánh dấu vị trí số 10 có số đo 19,50m;

- Hướng Nam giáp phần đất riêng của ông Nguyễn Văn T (thửa 765) có số đo 85,1m.

- Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 do: bà Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng (4) có số đo 27,1m + vị trí số 5 do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng (4) có số đo 1,4m + 7,30m + vị trí số 6 có số đo 7,20m + vị trí số 8 do ông Nguyễn Văn S quản lý, sử dụng có số đo 7,00m + vị trí số 9 có số đo 8,6m + vị trí số 10 có số đo 7,20m + giáp phần đất của bà Trương Thị Trúc M (thửa 1351) có số đo 17,90m + giáp phần đất ông Phạm Văn Sơn có số đo 0,9m;

Diện tích: 599,3m² thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Định giá theo giá thị trường xác định giá trị 1.447.000đ/m² thành tiền 867.187.100 đồng.

8. Phần đất được xác định vị trí số 08 phân chia cho bà Nguyễn Thị O:

- Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 ông Nguyễn Văn S quản lý, sử dụng (vị trí số 8) có số đo 19,90m;

- Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tại vị trí số 6 có số đo 20,10m;

- Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 được xác định vị trí số 07 có lối đi ra nhà mồ do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng có số đo 7,00m;
- Hướng Bắc giáp phần đất của bà Trương Thị Trúc M (thửa 1351) có số đo 6,90m;

Diện tích: 138,7m² thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Định giá theo giá thị trường xác định giá trị 1.447.000đ/m² thành tiền 200.698.900 đồng.

9. Phần đất được xác định vị trí số 09 do ông Nguyễn Văn S trực tiếp quản lý, sử dụng:

- Hướng Đông giáp một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 (vị trí số 10) có số đo 19,60m;
- Hướng Tây giáp một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 (vị trí số 9) có số đo 19,90m;
- Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 được xác định vị trí số 07 có lối đi ra nhà mồ do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng có số đo 8,60m;
- Hướng Bắc giáp phần đất của bà Trương Thị Trúc M (thửa 1351) có số đo 8,40m;

Diện tích: 168,1m² thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Định giá theo giá thị trường xác định giá trị 1.447.000đ/m² thành tiền 243.240.700 đồng.

10. Phần đất được xác định vị trí số 10:

- Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 được xác định vị trí số 07 phần đất nhà mồ do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng có số đo 19,50m;
- Hướng Tây giáp một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 (vị trí số 9) do ông Nguyễn Văn S quản lý, sử dụng có số đo 19,60m;
- Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 được xác định vị trí số 07 có lối đi ra nhà mồ do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng có số đo 7,20m;
- Hướng Bắc giáp phần đất của bà Trương Thị Trúc M (thửa 1351) có số đo 7,00m;

Diện tích: 138,1m² thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Định giá theo giá thị trường xác định giá trị 1.447.000đ/m² thành tiền 199.830.700 đồng.

Công trình xây dựng trên đất bao gồm nhà chính có kết cấu xây dựng khung cột bê tông cốt thép, mái tôn, nền gạch men, có trần, vách tường với diện tích xây dựng 5,1m x 11,3m = 57,63m².

Định giá theo giá thị trường xác định giá trị còn lại 70% với đơn giá 3.179.000 đồng/m² thành tiền 128.244.039 đồng.

Nhà sau có kết cấu khung cột bê tông cốt thép, mái tôn, nền gạch men không trần, vách tường với diện tích xây dựng 4,4m x 10,9m = 24,48m². Đây là tài sản do vợ chồng bà Nguyễn Ngọc N ông Phùng Vũ P xây dựng, không liên quan đến phần di sản tranh chấp. Các đương sự thống nhất xác định không tranh chấp phần này.

* Tại phiên tòa hôm nay,

- Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T xác định Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản là thửa đất 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp Phụng Tường 2, xã Song Phụng do cụ Nguyễn Hùng S3 để lại.

- Bị đơn bà Nguyễn Ngọc N đồng ý chia giá trị căn nhà đang ở và thống nhất xác định đây là di sản của cha mẹ để lại. Tuy nhiên bà N yêu cầu nhận bằng hiện vật, trả giá trị cho các đồng thừa kế vì hiện nay vợ chồng bà cùng các con không còn nơi nào khác để ở. Đồng thời bà N yêu cầu nhận kỷ phần tại vị trí số 05, bà đồng ý trả giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế. Bà N không đồng ý nhận vị trí đất số 10. Bà N đang quản lý phần nhà của cụ Sao, cụ Út để lại tại vị trí số 3. Đối với nhà mồ và lối đi xác định tại vị trí số 7 bà N yêu cầu được xác định là di sản thờ cúng và các anh em cùng đứng tên.

- Các ông bà Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn S1 yêu cầu chia di sản là căn nhà hiện nay bằng giá trị và yêu cầu giao tài sản cho ông T và ông T sẽ trả giá trị cho bà N. Đồng thời các ông cũng yêu cầu giao vị trí số 05 trên bản vẽ cho ông T và giao phần đất tại vị trí số 10 cặp bên phần đất nhà mồ cho bà N.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày quan điểm tranh luận và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế là căn nhà và phần đất. Đồng thời giao căn nhà cho ông T quản lý, ông T trả giá trị cho bà N tương ứng theo kỷ phần, giao cho ông T vị trí số 05.

- Ông Nguyễn Văn B thống nhất nhận phần đất tại vị trí số 01;

- Ông Nguyễn Văn S1 thống nhất nhận phần đất tại vị trí số 02;

- Bà Nguyễn Thị H thống nhất nhận phần đất tại vị trí số 04;

- Bà Nguyễn Thị O thống nhất nhận phần đất tại vị trí số 08;

- Ông Nguyễn Văn S thống nhất nhận phần đất tại vị trí số 09;

- Ông Nguyễn Văn N1 vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án đã có lời trình bày thông nhất nhận phần đất tại vị trí số 06;

- Các ông bà T, H, N, S, S1, B, O và N1 có ý kiến đề nghị xác định cùng đứng tên tại vị trí số 07 và xác định đây là di sản dùng vào việc thờ cúng, không ai được quyền chuyển nhượng, sang bán.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 164 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Điều 632, Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 674, Điều 675 Bộ luật dân sự năm 2005. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông Nguyễn Hùng S3 và bà Nguyễn Thị U chết để lại là quyền sử dụng đất thuộc thửa 755, tờ bản đồ số 04, diện tích 1963,1m² và 01 căn nhà cấp 4 trên đất, nhà có diện tích 57,63m²

2. Di sản thừa kế được chia như sau: Chia 10 kỷ phần bằng nhau, sau khi trừ đi diện tích nhà mồ và lối đi, trong đó bà N được hưởng 02 kỷ phần các đồng thừa kế còn lại được hưởng 01 kỷ phần, cụ thể:

2.1. Phần diện tích đất mồ mả và lối đi vào nhà mồ (vị trí số 07 trên sơ đồ) đứng tên chung của các đồng thừa kế, và được dùng vào di sản thờ cúng, giao cho ông Nguyễn Văn T quản lý phần diện tích đất và cây trồng trên đất hoa lợi trên đất được dùng vào việc thờ cúng.

2.2. Vị trí số 01 trên sơ đồ, ông Nguyễn Văn B được thừa kế và thanh toán lại giá trị chênh lệch.

2.3. Vị trí số 02 trên sơ đồ, ông Nguyễn Văn S1 được thừa kế và thanh toán lại giá trị chênh lệch.

2.4. Vị trí số 03 trên sơ đồ, bà Nguyễn Ngọc N được thừa kế và thanh toán lại giá trị chênh lệch.

2.5. Vị trí số 04 trên sơ đồ, bà Nguyễn Thị H được thừa kế và thanh toán lại giá trị chênh lệch.

2.6. Vị trí số 05 trên sơ đồ, ông Nguyễn Văn T được thừa kế và thanh toán giá trị chênh lệch.

2.7. Vị trí số 06 trên sơ đồ, ông Nguyễn Văn N1 được thừa kế và thanh toán lại giá trị chênh lệch.

2.8. Vị trí số 08 trên sơ đồ, bà Nguyễn Thị O được thừa kế và thanh toán lại giá trị chênh lệch.

2.9. Vị trí số 09 trên sơ đồ, ông Nguyễn Văn S được thừa kế và thanh toán lại giá trị chênh lệch.

2.10. Vị trí số 10 trên sơ đồ, bà Nguyễn Ngọc N được thừa kế và thanh toán giá trị chênh lệch.

2.11. ông Huỳnh Văn C và bà Huỳnh Thị T2 nhận giá trị bằng 01 kỷ phần.

Các đương sự phải chịu án phí, chi phí thẩm định, định giá theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H khởi kiện bà Nguyễn Ngọc N về việc tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cha mẹ để lại là quyền sử dụng đất có diện tích 1.166m² thuộc thửa số 755, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Bà H yêu cầu được chia làm 09 phần cho các đồng thừa kế và bà H yêu cầu được nhận bằng hiện vật là đất. Đối với căn nhà, bà H yêu cầu được làm hương quả và giao quyền cho ông Nguyễn Văn T để chăm lo hương khói cho ông bà.

[2] Về xét xử vắng mặt đối với đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N1, ông Phùng Vũ L, ông Phùng Vũ Pháp, bà Đinh Thị Kim T3 vắng mặt, ông Huỳnh Văn C, bà Huỳnh Thị T2 vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn N1, ông Huỳnh Văn C, bà Huỳnh Thị T2.

[3] Về xác định quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cha mẹ để lại là quyền sử dụng đất có diện tích 1.166m² thuộc thửa số 755, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Bà H yêu cầu được chia làm 09 phần cho các đồng thừa kế và bà H yêu cầu được nhận bằng hiện vật là đất. Đối với căn nhà, bà H yêu cầu được làm hương quả và giao quyền cho ông Nguyễn Văn T để chăm lo hương khói cho ông bà được xác định đây là vụ án dân sự với quan hệ tranh chấp là “Chia thừa kế tài sản” theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 674 của Bộ luật dân sự 2005 cũng như Điều 649 của Bộ luật dân sự 2015.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Theo tài liệu chứng cứ do nguyên đơn bà Nguyễn Thị H cung cấp cụ Nguyễn Hùng S3, sinh năm 1937 chết ngày 09/10/2010 và cụ Nguyễn Thị U, sinh năm 1937 chết ngày 10/12/2009 để lại gồm quyền sử dụng đất có diện tích 1.166m² thuộc thửa số 755, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 967133 do Ủy ban nhân dân huyện Long Phú cấp 02/4/1996 mang tên ông Nguyễn Hùng S3 do bà Nguyễn Thị N quản lý. Vợ chồng cụ Nguyễn Hùng S3, cụ Nguyễn Thị U có tất cả 10 người con: Ông Nguyễn

Văn N1, sinh năm 1957; Nguyễn Thị C, không nhớ rõ năm sinh và đã hy sinh trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước và hiện nay đang được thờ cúng tại nhà thờ tổ (nhà thờ hương hỏa) do bà H quản lý. Bà Nguyễn Thị C không có chồng và không có con; Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961; Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1969; Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968 – chết ngày 23/7/2021; Có chồng tên Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1968 và đã chết ngày 22/10/2009. Bà Thủy không có cha mẹ nuôi. Bà Nguyễn Thị T1 có hai người con ruột tên: Huỳnh Văn C, sinh năm 1987 và Huỳnh Thị T2, sinh năm 1988; Ngoài ra bà Thủy không có con nuôi cũng như không có cha mẹ nuôi; Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1972; Ông Nguyễn Văn S1, sinh năm 1973; Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973; Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1974; Bà Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1975; Ngoài ra cụ Nguyễn Hùng S3 và cụ Nguyễn Thị U không có con nuôi nào khác. Hiện nay các anh chị em còn sống là 08 người. Các ông bà: Ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn B, ông Huỳnh Văn C, bà Huỳnh Thị T2, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn S1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Ngọc N. Hiện nay các anh chị em còn sống là 08 người cũng thừa nhận vấn đề này. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định: Công nhận di sản của cụ Nguyễn Hùng S3 và cụ Nguyễn Thị U để lại gồm quyền sử dụng đất có diện tích 1.166m² thuộc thửa số 755, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Hùng S3 và cụ Nguyễn Thị U bao gồm: (1) Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1957; (2) Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961; (3) Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1969; (4) Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968 – chết ngày 23/7/2021; Bà Nguyễn Thị T1 có hai người con ruột tên: Huỳnh Văn C, sinh năm 1987 và Huỳnh Thị T2, sinh năm 1988; (5) Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1972; (6) Ông Nguyễn Văn S1, sinh năm 1973; (7) Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973; (8) Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1974; (9) Bà Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1975.

[4.2] Đối với bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968 – chết ngày 23/7/2021; Bà Nguyễn Thị T1 có hai người con ruột tên: Huỳnh Văn C, sinh năm 1987 và Huỳnh Thị T2, sinh năm 1988. Những người con của bà Thủy đều thống nhất nhận phần giá trị di sản của bà Thủy được hưởng theo quy định. Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến và yêu cầu của ông C, bà T2 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 633 và Điều 635 của Bộ luật dân sự năm 2005 cũng như quy định tại khoản 1 Điều 611 và Điều 613 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[4.3] Đối với di sản thừa kế: Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đối với phần đất di sản có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.963,1m² mục đích sử dụng là trồng cây lâu năm. Nội dung này cũng phù hợp với kết quả xác minh do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Long Phú cung cấp xác định được phần đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện Long Phú cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H967133 ngày 02/4/1996 mang tên ông Nguyễn Hồng S3. Phần đất trên không có thể chấp tại bất kỳ tổ chức tín dụng nào. Diện tích đo đạc thực tế tăng hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp là do cách xác định trước đây và hiện tại khác nhau. Việc tăng diện tích không phải do lấn ranh hoặc tăng thêm từ diện tích của thửa nào khác.

[4.4] Qua kết quả xác minh về nguồn gốc phần đất tranh chấp tại thửa số 755,

tờ bản đồ 04, tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng là của ông Nguyễn Hồng S3 và ông Nguyễn Hồng S3 còn có tên gọi khác là Nguyễn Hùng S3. Trong quá trình sử dụng, phần đất trên đã chuyển nhượng một phần và diện tích còn lại như hiện nay. Sau khi ông Nguyễn Hồng S3 (Nguyễn Hùng S3) chết do những người con của ông Sao quản lý, sử dụng. Cụ thể: Phần đất giáp quốc lộ Nam Sông Hậu do ông Nguyễn Văn S1, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị H quản lý đất và cất nhà trên phần đất. Đối với căn nhà của ông Sao, bà Út để lại do bà Nguyễn Ngọc N cùng chồng quản lý sử dụng. Ngoài ra còn có căn nhà của ông Nguyễn Văn S xây dựng ở phần đất phía trong và có 02 phần mộ tên Nguyễn Hồng S3 (Nguyễn Hùng S3), Nguyễn Thị U.

[4.5] Các đương sự cũng thống nhất với kết quả thẩm định tài sản tranh chấp như sau:

[4.6.1] Phần diện tích đất có nhà của cụ Nguyễn Hùng S3 (Nguyễn Hồng S3), cụ Nguyễn Thị U để lại có diện tích 136,1m² thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Phần đất được xác định vị trí số 03 do bà Nguyễn Ngọc N đang quản lý), sử dụng:

- Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng (vị trí số 5) có số đo 4,4m;
- Hướng Tây giáp đường Nam Sông Hậu, có số đo 5,1m;
- Hướng Nam giáp một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 do bà Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng (vị trí số 4) có số đo 28,3m;
- Hướng Bắc giáp một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 do ông Nguyễn Văn S1 quản lý, sử dụng (vị trí số 2) có số đo 29,7m;

+ Định giá theo giá thị trường xác định giá trị 2.543.000đ/m² thành tiền 346.102.300 đồng.

[4.6.2] Đối với căn nhà chính có kết cấu xây dựng khung cột bê tông cốt thép, mái tôn, nền gạch men, có trần, vách tường với diện tích xây dựng 5,1m x 11,3m = 57,63m². Định giá theo giá thị trường xác định giá trị còn lại 70% với đơn giá 3.179.000 đồng/m² thành tiền 128.244.039 đồng.

Căn nhà và đất này do bà Nguyễn Ngọc N trực tiếp quản lý kể từ sau khi vợ chồng cụ Sao, cụ Út qua đời cho đến nay. Cụ Nguyễn Hùng S3 và cụ Nguyễn Thị U không để lại di chúc đối với căn nhà và phần đất có căn nhà trên. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án các đương sự không thống nhất được xác định đây là di sản dùng vào việc thờ cúng và có tranh chấp chia nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 675 của Bộ luật dân sự 2005 cũng như điểm a khoản 1 Điều 650 của Bộ luật dân sự năm 2015 xác định chia di sản thừa kế đối với phần tài sản là quyền sử dụng đất có căn nhà trước, nhà sau (nhà sau các đương sự không tranh chấp và xác định là tài sản riêng của vợ chồng bà N) với diện tích 136,1m² thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Phần đất được xác định vị trí số 03 do bà Nguyễn Ngọc N đang quản lý) và căn nhà có diện tích xây dựng 57,63m² để chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

[4.6.3] Việc xem xét phân chia di sản cũng xem xét đến công sức gìn giữ di sản của bà Nguyễn Ngọc N theo khoản 2 Điều 638 và khoản 2 Điều 640 của Bộ luật dân sự năm 2005 cũng như quy định tại khoản 2 Điều 616 và khoản 2 Điều 618 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4.6.4] Đối với phần di sản là căn nhà và đất các đồng thừa kế không thỏa thuận được việc phân chia, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 685 của Bộ luật dân sự 2005 và khoản 2 Điều 660 của Bộ luật dân sự 2015 để phân chia. Trong trường hợp này, nhà và đất đã được định giá theo giá thị trường nên có đủ cơ sở để xem xét giá để phân chia và việc giao lại nhà và đất cho bà Nguyễn Ngọc N tiếp tục sử dụng là hoàn toàn phù hợp, đảm bảo đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông P và những người con đảm bảo được chỗ ở ổn định. Tổng giá trị 474.346.339 đồng được phân chia thành 10 kỷ phần. Theo đó bà Nguyễn Ngọc N được 02 kỷ phần và giao lại căn nhà và đất cho bà Nguyễn Ngọc N tiếp tục quản lý, sử dụng. Ông P cũng đồng ý với việc cùng bà N thanh toán lại giá trị cho các đồng thừa kế theo giá thị trường nên có đủ cơ sở xác định bà Nguyễn Ngọc N cùng ông Phùng Vũ P có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho các đồng thừa kế mỗi kỷ phần là 47.434.633,90 đồng.

[4.6.5] Đối với những phần đất còn lại được xác định tổng giá trị là 2.231.742.439 đồng chia thành 09 kỷ phần bằng nhau với mỗi kỷ phần là 247.971.382,11 đồng.

[4.7] Xét về nhu cầu, ý kiến của các bên đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên về việc phân chia các nền đất là di sản của cụ Sao, cụ Út để lại, Hội đồng xét xử thấy rằng về nhu cầu và sự thuận tiện trong việc sử dụng vị trí nền đất số 05 liền kề giáp với nền đất số 03 có căn nhà chính và nhà phụ do vợ chồng bà N trực tiếp quản lý sử dụng và giao cho bà N sẽ phù hợp và đảm bảo cho việc sử dụng sau này. Đối với nền đất số 07 là phần nhà mồ, các đồng thừa kế và ông T đều thống nhất cùng đứng tên và giao cho ông T quản lý chăm sóc làm di sản dùng vào việc thờ cúng, Hội đồng xét xử thấy rằng mặc dù cụ Sao và cụ Út không có lập di xác định di sản nào dùng vào việc thờ cúng. Tuy nhiên sau khi chết, cụ Sao và cụ Út đều không có nghĩa vụ tài sản nào phải thực hiện và các đồng thừa kế đều thống nhất thỏa thuận phần diện tích thửa đất tại vị trí số 7 dùng vào việc thờ cúng và giao ông T quản lý. Lúc sinh thời và tại thời điểm chia thừa kế, cụ Nguyễn Hùng S3 và cụ Nguyễn Thị U không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản nên xét yêu xác định di sản dùng vào việc thờ cúng cũng phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 670 của Bộ luật dân sự 2005 cũng như khoản 2 Điều 645 của Bộ luật dân sự 2015 nên ghi nhận việc này. Từ đó việc phân chia và giao nền đất số 10 cặp với phần nhà mồ ông T cũng phù hợp với điều kiện và thực tế sử dụng của ông T.

[4.8] Từ đó cho thấy, phần đất ông Nguyễn Văn B được chia và đang trực tiếp quản lý, sử dụng có giá trị định giá là 484.950.100 đồng. So với giá trị mỗi kỷ phần là 247.971.382,11 đồng thì ông B phải có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế còn lại là: bà Nguyễn Ngọc N, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn T, và kỷ phần của bà Thủy do ông Trung bà T2 nhận với số tiền là 236.978.717,89 đồng.

[4.9] Phần đất của ông Nguyễn Văn S1 được chia và đang trực tiếp quản lý, sử dụng có giá trị định giá là 381.195.700 đồng. So với giá trị mỗi kỷ phần là 247.971.382,11 đồng thì ông S1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế còn lại là: bà Nguyễn Ngọc N, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn

Văn S, ông Nguyễn Văn T, và kỷ phần của bà Thủy do ông Trung bà T2 nhận với số tiền là 133.224.317,89 đồng.

[4.10] Phần đất của bà Nguyễn Thị H được chia và đang trực tiếp quản lý, sử dụng có giá trị định giá là 356.274.300 đồng. So với giá trị mỗi kỷ phần là 247.971.382,11 đồng thì bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế còn lại là: bà Nguyễn Ngọc N, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn T, và kỷ phần của bà Thủy do ông Trung bà T2 nhận với số tiền là 108.302.917,89 đồng.

[4.11] Phần đất của bà Nguyễn Ngọc N được phân chia tại vị trí số 05 có giá trị là 220.233.400 đồng. So với giá trị mỗi kỷ phần là 247.971.382,11 đồng thì bà Nguyễn Ngọc N được nhận thêm số tiền 27.737.982,11 đồng từ phần giá trị chênh lệch của các ông bà Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn S1 và Nguyễn Thị H.

[4.12] Phần đất của ông Nguyễn Văn N1 được phân chia tại vị trí số 06 có giá trị là 216.905.300 đồng. So với giá trị mỗi kỷ phần là 247.971.382,11 đồng thì ông Nguyễn Văn N1 được nhận thêm số tiền 31.066.082,11 đồng từ phần giá trị chênh lệch của các ông bà Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn S1 và Nguyễn Thị H.

[4.13] Phần đất của bà Nguyễn Thị O được phân chia tại vị trí số 08 có giá trị là 200.698.900 đồng. So với giá trị mỗi kỷ phần là 247.971.382,11 đồng thì bà Nguyễn Thị O được nhận thêm số tiền 47.272.482,11 đồng từ phần giá trị chênh lệch của các ông bà Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn S1 và Nguyễn Thị H.

[4.14] Phần đất của ông Nguyễn Văn S được phân chia tại vị trí số 09 có giá trị là 243.240.700 đồng. So với giá trị mỗi kỷ phần là 247.971.382,11 đồng thì ông Nguyễn Văn S được nhận thêm số tiền là 4.730.682,11 đồng từ phần giá trị chênh lệch của các ông bà Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn S1 và Nguyễn Thị H.

[4.15] Phần đất của ông Nguyễn Văn T được phân chia tại vị trí số 10 có giá trị là 128.44.039 đồng. So với giá trị mỗi kỷ phần là 247.971.382,11 đồng thì ông Nguyễn Văn T được nhận thêm số tiền là 119.727.343,11 đồng từ phần giá trị chênh lệch của các ông bà Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn S1 và Nguyễn Thị H.

[4.16] Kỷ phần của bà Nguyễn Thị T1 do ông Huỳnh Văn C, bà Huỳnh Thị T2 đồng ý nhận bằng giá trị nên được xác định 247.971.382,11 đồng.

[4.17] Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật hoặc khi đến hạn trả tiền, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về chi phí tố tụng bao gồm chi phí thẩm định và định giá thị trường là 18.000.000 đồng. Được chia làm 10 phần và bà Nguyễn Ngọc N được chia 02 kỷ phần nên phải chịu chi phí tương ứng của hai phần chi phí này. Các đương sự còn lại chia đều cho các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 157 và Khoản 2 Điều 165 Bộ

luật tố tụng dân sự năm 2015. Do nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đã nộp xong nên các đương sự còn lại phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H.

[6] Về án phí:

[6.1] Mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế bao gồm giá trị căn nhà, đất là 47.434.633,90 đồng và kỷ phần đất với giá trị mỗi kỷ phần là 247.971.382,11 đồng vì vậy phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.770.301 đồng.

[6.2] Riêng bà Nguyễn Ngọc N được chia 02 kỷ phần đối với căn nhà và 01 kỷ phần đối với phần đất tổng giá trị được nhận là 342.840.649,91 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 17.142.032 đồng.

[6.3] Đối với ông Nguyễn Văn N1 và ông Nguyễn Văn T thuộc trường hợp là người cao tuổi và có yêu cầu miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 nên được xem xét chấp nhận miễn án phí theo quy định.

[7] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án và các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như chấp nhận một phần ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 2 Điều 92, khoản 5 Điều 147, khoản 2 Điều 157 và Khoản 2 Điều 165 khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 3 Điều 235, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ Khoản 1 Điều 633 và Điều 635 điểm a khoản 1 Điều 675 khoản 2 Điều 685 của Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 611 và Điều 613 điểm a khoản 1 Điều 650 khoản 2 Điều 660 của Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

1. Công nhận di sản của cụ Nguyễn Hùng S3 và cụ Nguyễn Thị U để lại gồm quyền sử dụng đất có diện tích 1.166m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 967133 do Ủy ban nhân dân huyện Long Phú cấp 02/4/1996 mang tên ông Nguyễn Hùng S3 (diện tích theo đo đạc thực tế là 1.963,1m²) thuộc thửa số 755, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng và công trình xây dựng trên đất bao gồm nhà chính có kết cấu xây dựng khung cột bê tông cốt thép, mái tôn, nền gạch men, có trần, vách tường với diện tích xây dựng 5,1m x 11,3m = 57,63m².

2. Về hàng thừa kế: Xác định cụ Nguyễn Hùng S3, sinh năm 1937 chết ngày 09/10/2010 và cụ Nguyễn Thị U, sinh năm 1937 chết ngày 10/12/2009 có những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất bao gồm:

2.1. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1957; Địa chỉ: Ấp E, xã F, huyện G, tỉnh Sóc Trăng.

2.2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1961; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

2.3. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

2.4. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968 – chết ngày 23/7/2021; Có chồng tên Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1968 và đã chết ngày 22/10/2009. Bà Thủy không có cha mẹ nuôi. Bà Nguyễn Thị T1 có hai người con ruột tên:

2.4.1. Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1987; Địa chỉ: Ấp H, phường M, thị xã N, tỉnh Vĩnh Long.

2.4.2. Bà Huỳnh Thị T2, sinh năm 1988; Địa chỉ: Ấp H, phường M, thị xã N, tỉnh Vĩnh Long.

2.5. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1972; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

2.6. Ông Nguyễn Văn S1, sinh năm 1973; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

2.7. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng

2.8. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1974; Địa chỉ: Đường T, Phường S, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.9. Bà Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

3. Di sản được phân chia như sau:

3.1. Đối với phần di sản là căn nhà (nhà chính có kết cấu xây dựng khung cột bê tông cốt thép, mái tôn, nền gạch men, có trần, vách tường với diện tích xây dựng $5,1m \times 11,3m = 57,63m^2$) và đất có tổng giá trị 474.346.339 đồng được phân chia thành 10 kỷ phần. Theo đó bà Nguyễn Ngọc N được 02 kỷ phần và giao lại căn nhà và đất cho bà Nguyễn Ngọc N tiếp tục quản lý, sử dụng. Buộc bà Nguyễn Ngọc N cùng ông Phùng Vũ P có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho các đồng thừa kế: Ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn S1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị O và hai người con của bà Thủy (C – T2) mỗi kỷ phần là 47.434.633,90 đồng.

Phần đất được xác định vị trí số 03 trên sơ đồ bản vẽ, có tứ cận và số đo như sau:

- Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng (vị trí số 5) có số đo 4,4m;
- Hướng Tây giáp đường Nam Sông Hậu, có số đo 5,1m;
- Hướng Nam giáp một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 do bà Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng (vị trí số 4) có số đo 28,3m;
- Hướng Bắc giáp một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 do ông Nguyễn Văn S1 quản lý, sử dụng (vị trí số 2) có số đo 29,7m;

Diện tích: 136,1m² thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

3.2. Chia cho ông Nguyễn Văn B được chia và đang trực tiếp quản lý, sử dụng có giá trị định giá là 484.950.100 đồng. So với giá trị mỗi kỷ phần là 247.971.382,11 đồng thì ông B phải có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế còn lại là: bà Nguyễn Ngọc N, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn T, và kỷ phần của bà Thủy do ông Trung bà T2 nhận với số tiền là 236.978.717,89 đồng.

Phần đất được xác định vị trí số 01 trên sơ đồ bản vẽ với vị trí như sau:

- Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng (vị trí số 5) có số đo: 4,5m;
- Hướng Tây giáp đường Nam Sông Hậu, có số đo: 08m;
- Hướng Nam giáp một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 do ông Nguyễn Văn S1 quản lý, sử dụng (vị trí số 2) có số đo: 30,4m
- Hướng Bắc giáp phần đất của bà Trương Thị Trúc M (thửa 1351) có số đo 32,3m.

Diện tích: 190,7m² thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

3.3. Chia cho ông Nguyễn Văn S1 được chia và đang trực tiếp quản lý, sử dụng có giá trị định giá là 381.195.700 đồng. So với giá trị mỗi kỷ phần là 247.971.382,11 đồng thì ông S1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế còn lại là: bà Nguyễn Ngọc N, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn T, và kỷ phần của bà Thủy do ông Trung bà T2 nhận với số tiền là 133.224.317,89 đồng.

Phần đất được xác định tại vị trí số 02

- Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa 755, tờ bản đồ số 04 do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng (vị trí số 5) có số đo 5,20m;
- Hướng Tây giáp đường Nam Sông Hậu có số đo 5m;
- Hướng Nam giáp một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng (vị trí số 3) có số đo 29,7m;

- Hướng Bắc giáp một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 do ông Nguyễn Văn B quản lý, sử dụng (vị trí số 1) có số đo: 30,4m;

Diện tích: 149,9m² thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

3.4. Phần đất của bà Nguyễn Thị H được chia và đang trực tiếp quản lý, sử dụng có giá trị định giá là 356.274.300 đồng. So với giá trị mỗi kỷ phần là 247.971.382,11 đồng thì bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế còn lại là: bà Nguyễn Ngọc N, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị O, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn T, và kỷ phần của bà Thủy do ông Trung bà T2 nhận với số tiền là 108.302.917,89 đồng.

Phần đất được xác định tại vị trí số 04

- Hướng Đông giáp: phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng (vị trí số 5) có số đo 4,40m;

- Hướng Tây giáp đường Nam Sông Hậu, có số đo 5,20m;

- Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 được xác định vị trí số 07 có lối đi ra nhà mồ do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng có số đo 27,1m;

- Hướng Bắc giáp một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng (vị trí số 3) có số đo 28,3m;

Diện tích: 140,1m² thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

3.5. Chia cho bà Nguyễn Ngọc N được phân chia tại vị trí số 05 có giá trị là 220.233.400 đồng. So với giá trị mỗi kỷ phần là 247.971.382,11 đồng thì bà Nguyễn Ngọc N được nhận thêm số tiền 27.737.982,11 đồng từ phần giá trị chênh lệch của các ông bà Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn S1 và Nguyễn Thị H.

Phần đất được xác định tại vị trí số 05:

- Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 (vị trí số 6) có số đo 20,30m;

- Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 do: ông Nguyễn Văn B quản lý, sử dụng (1) có số đo 4,50m + do ông Nguyễn Văn S1 quản lý, sử dụng (2) có số đo 5,20m + do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng (3) có số đo 4,40m + do bà Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng (4) có số đo 5m + giáp phần còn lại vị trí số 07 do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng có số đo 1,4m;

- Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 được xác định vị trí số 07 có lối đi ra nhà mồ do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng có số đo 7,30m;

- Hướng Bắc giáp phần đất của bà Trương Thị Trúc M (thửa 1351) có số đo 7,60m;

Diện tích: 152,2m² thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

3.6. Chia cho ông Nguyễn Văn N1 được phân chia tại vị trí số 06 có giá trị là 216.905.300 đồng. So với giá trị mỗi kỳ phần là 247.971.382,11 đồng thì ông Nguyễn Văn N1 được nhận thêm số tiền 31.066.082,11 đồng từ phần giá trị chênh lệch của các ông bà Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn S1 và Nguyễn Thị H.

Phần đất được xác định tại vị trí số 06:

- Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 (vị trí số 8) có số đo 20,10m;

- Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 (vị trí số 5) do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng có số đo: 20,30m;

- Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 được xác định vị trí số 07 có lối đi ra nhà mồ do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng có số đo 7,20m;

- Hướng Bắc giáp phần đất của bà Trương Thị Trúc M (thửa 1351) có số đo 7,70m;

Diện tích: 149,9m² thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

3.7. Chia cho bà Nguyễn Thị O được phân chia tại vị trí số 08 có giá trị là 200.698.900 đồng. So với giá trị mỗi kỳ phần là 247.971.382,11 đồng thì bà Nguyễn Thị O được nhận thêm số tiền 47.272.482,11 đồng từ phần giá trị chênh lệch của các ông bà Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn S1 và Nguyễn Thị H.

Phần đất được xác định tại vị trí số 08:

- Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 ông Nguyễn Văn S quản lý, sử dụng (vị trí số 8) có số đo 19,90m;

- Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tại vị trí số 6 có số đo 20,10m;

- Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 được xác định vị trí số 07 có lối đi ra nhà mồ do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng có số đo 7,00m;

- Hướng Bắc giáp phần đất của bà Trương Thị Trúc M (thửa 1351) có số đo 6,90m;

Diện tích: 138,7m² thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

3.8. Các ông, bà: Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Ngọc N, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn S1, Nguyễn Thị O cùng đứng tên vị trí số 07 để xác định di sản dùng vào việc thờ cúng, không được chuyển nhượng.

Phần đất có nhà mồ vị trí số 07:

- Hướng Đông giáp phần đất của ông Phan Văn S4 (thửa 754) có số đo 21,60m.

- Hướng Tây giáp đường Nam Sông Hậu có số đo 1,8m + giáp phần còn lại của thửa 755 đánh dấu vị trí số 10 có số đo 19,50m;

- Hướng Nam giáp phần đất riêng của ông Nguyễn Văn T (thửa 765) có số đo 85,1m.

- Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 do: bà Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng (4) có số đo 27,1m + vị trí số 5 do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng (4) có số đo 1,4m + 7,30m + vị trí số 6 có số đo 7,20m + vị trí số 8 do ông Nguyễn Văn S quản lý, sử dụng có số đo 7,00m + vị trí số 9 có số đo 8,6m + vị trí số 10 có số đo 7,20m + giáp phần đất của bà Trương Thị Trúc M (thửa 1351) có số đo 17,90m + giáp phần đất ông Phạm Văn Sơn có số đo 0,9m;

Diện tích: 599,3m² thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

3.9. Chia cho ông Nguyễn Văn S được phân chia tại vị trí số 09 có giá trị là 243.240.700 đồng. So với giá trị mỗi kỷ phần là 247.971.382,11 đồng thì ông Nguyễn Văn S được nhận thêm số tiền là 4.730.682,11 đồng từ phần giá trị chênh lệch của các ông bà Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn S1 và Nguyễn Thị H.

Phần đất được xác định tại vị trí số 09:

- Hướng Đông giáp một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 (vị trí số 10) có số đo 19,60m;

- Hướng Tây giáp một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 (vị trí số 9) có số đo 19,90m;

- Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 được xác định vị trí số 07 có lối đi ra nhà mồ do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng có số đo 8,60m;

- Hướng Bắc giáp phần đất của bà Trương Thị Trúc M (thửa 1351) có số đo 8,40m;

Diện tích: 168,1m² thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

3.10. Chia cho ông Nguyễn Văn T được phân chia tại vị trí số 10 có giá trị là 128.44.039 đồng. So với giá trị mỗi kỷ phần là 247.971.382,11 đồng thì ông Nguyễn Văn T được nhận thêm số tiền là 119.727.343,11 đồng từ phần giá trị chênh lệch của các ông bà Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn S1 và Nguyễn Thị H.

Phần đất được xác định vị trí số 10:

- Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 được xác định vị trí số 07 phần đất nhà mồ do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng có số đo 19,50m;

- Hướng Tây giáp một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 (vị trí số 9) do ông Nguyễn Văn S quản lý, sử dụng có số đo 19,60m;

- Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 được xác định vị trí số 07 có lối đi ra nhà mồ do bà Nguyễn Ngọc N quản lý, sử dụng có số đo 7,20m;

- Hướng Bắc giáp phần đất của bà Trương Thị Trúc M (thửa 1351) có số đo 7,00m;

Diện tích: 138,1m² thuộc một phần của thửa số 755, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

3.11. Kỷ phần của bà Nguyễn Thị T1 do ông Huỳnh Văn C, bà Huỳnh Thị T2 đồng ý nhận bằng giá trị nên được xác định 247.971.382,11 đồng và được nhận từ phần giá trị chênh lệch của do các ông, bà: Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn S1 và Nguyễn Thị H trả.

Kèm theo bản án này là sơ đồ bản vẽ chi tiết từng vị trí đất.

Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật hoặc khi đến hạn trả tiền, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về chi phí tố tụng: Bao gồm chi phí thẩm định và định giá thị trường là 18.000.000 đồng do nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đã nộp xong nên các đương sự còn lại phải có nghĩa vụ thanh toán lại như sau:

4.1. Buộc bà Nguyễn Ngọc N phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 3.600.000 (Ba triệu sáu trăm nghìn) đồng.

4.2. Buộc các ông, bà Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn S1, Nguyễn Thị O mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 1.800.000 (Một triệu tám trăm nghìn) đồng.

4.3. Buộc ông Huỳnh Văn C, Huỳnh Thị T2 cùng liên đới thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 1.800.000 (Một triệu tám trăm nghìn) đồng.

5. Về án phí:

5.1. Buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.770.301 (Mười bốn triệu bảy trăm bảy mươi nghìn ba trăm lẻ một) đồng và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 324.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009252 ngày 26/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Phú. Như vậy bà Nguyễn Thị H còn phải nộp thêm là 14.446.301 (Mười bốn triệu, bốn trăm bốn mươi sáu nghìn ba trăm lẻ một) đồng.

5.2. Buộc bà Nguyễn Ngọc N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 17.142.032 (Mười bảy triệu một trăm bốn mươi hai nghìn không trăm ba mươi hai) đồng.

5.3. Buộc các Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn S1 và Nguyễn Thị O mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.770.301 (Mười bốn triệu bảy trăm bảy mươi nghìn ba trăm lẻ một) đồng.

5.4. Buộc ông Huỳnh Văn C và bà Huỳnh Thị T2 cùng liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.770.301 (Mười bốn triệu bảy trăm bảy mươi nghìn ba trăm lẻ một) đồng.

5.5. Đối với ông Nguyễn Văn N1 và ông Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.770.301 (Mười bốn triệu bảy trăm bảy mươi nghìn ba trăm lẻ một) đồng tuy nhiên thuộc trường hợp là người cao tuổi và có yêu cầu miễn

án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 nên được xem xét chấp nhận miễn án phí theo quy định.

6. Về quyền kháng cáo: Các ông, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Ngọc N, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn S1 được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án và ông Nguyễn Văn N1, ông Huỳnh Văn C và bà Huỳnh Thị T2 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ST (P.KTNV&THA);
- VKSND huyện LP;
- Chi cục THADS huyện LP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thái Ngọc